

Bản án số: 395/2018/DS-ST

Ngày: 19/9/2018.

V/v: Tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Bé

2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền- Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong các ngày 10/9/2018 và ngày 19/9/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 340/2015/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2015 về “tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 476/2018/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2018 và quyết định tạm ngừng phiên Tòa số: 15/2018/QĐST-DS ngày 10/9/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số 210, đường C, tổ 03, ấp T, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của bà G: Ông Đặng Văn Y, sinh năm: 1950; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (Theo giấy ủy quyền số công chứng 006299, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/3/2016 tại Văn phòng Công chứng C).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: Số 31, tổ 06, ấp B 1, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: Số 57/3, đường 701, ấp M A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Số 347/1A, đường C, ấp M A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1975;

Địa chỉ: Số 92A, ấp M, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4 Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Số 347/1A, đường C, ấp M A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà S, bà N, bà T1, bà T2: Ông Đặng Văn Y, sinh năm: 1950; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (Theo các giấy ủy quyền số công chứng: 006300, 006297, 006296, 006298, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/3/2016 tại Văn phòng Công chứng C).

3.5 Ông Nguyễn Tấn K, sinh năm: 1971 (có đơn xin vắng mặt);

3.6 Ông Nguyễn Nguyên Kỳ P, sinh năm: 1999 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 347/1A, đường C, ấp M A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 04/9/2015, các đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G có người đại diện theo ủy quyền là ông Đặng Văn Y trình bày:

Cha của bà là ông Nguyễn Văn N (đã chết vào năm 1992), mẹ của bà tên Võ Thị T (đã chết năm 2015), cả cha và mẹ của bà chết không để lại di chúc. Cha mẹ bà có tổng cộng 06 người con, gồm có: Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị T2. Lúc sinh thời, mẹ của bà có đứng tên phần diện tích đất 12.937m²; thuộc các thửa 53, 205, 206, 207, 295, 296, 427 tờ bản đồ số 6 và các thửa 1830, 1831, 1538-1, 1538, 1537-1, 1537 tờ bản đồ số 5; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy: 3333 QSDĐ/HTH ngày 23/10/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho mẹ bà. Diện tích đất trên tọa lạc tại: Ấp M A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ phần diện tích đất này có nguồn gốc là của ông nội của bà tên Nguyễn Văn L (đã chết) để lại cho mẹ bà canh tác, sử dụng liên tục từ trước năm 1975 cho đến nay và mẹ bà đã được nhà nước công nhận, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi mẹ bà còn sống đã có ý định làm thủ tục tương phân quyền sử dụng đất cho các con nhưng ông H không đồng ý và cố tình chiếm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không trả. Mẹ bà khi còn sống đã liên tục khởi kiện ông H tại Tòa án nhân dân huyện Củ Chi để đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó mẹ bà chết nên bà và các chị em khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần di sản do cha mẹ để lại.

Căn cứ vào Bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp do Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ Thiết kế Xây dựng H lập (đã kiểm tra nội nghiệp vào ngày 28/8/2017), diện tích thực tế các thửa 1538, 1537 theo tài liệu 02/CT-UB là 4223,6m² (khu 1 theo Bản vẽ). Ngoài ra, có phần diện tích 344,5 m² thuộc thửa 1536 (khu 1A theo Bản vẽ) nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích nằm ngoài giấy này cha mẹ bà cũng quản lý sử dụng từ trước đến nay. Tổng cộng phần diện tích đất thuộc khu 1 và khu 1A là 4568,1m². Trên hiện trạng phần diện tích đất thuộc các thửa 1538, 1537 (khu 1) có tồn tại 03 căn nhà trên đất: Căn nhà của mẹ cha bà xây dựng đã xuống cấp trầm trọng và hầu như không còn giá trị sử dụng, 01 căn nhà của bà Nguyễn Thị N1 và 01 căn nhà của bà Nguyễn Thị T2. Nay bà yêu cầu chia thừa kế toàn bộ phần diện tích đất 4.568,1m² như sau: Yêu cầu chia đều phần diện tích đất 4.568,1m² làm 06 phần bằng nhau ($4.568,1m^2 : 6 = 761,3m^2$), yêu cầu Tòa án chia cho bà N1 và bà T2 hiện trạng căn nhà mà bà N1, bà T2 đang quản lý, sử dụng. Bà xác định không yêu cầu chia

tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, ai được hưởng phần diện tích đất nào thì được quyền thừa kế phần tài sản gắn liền.

Căn cứ vào Bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp do Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ Thiết kế Xây dựng H lập (đã kiểm tra nội nghiệp ngày 27/5/2016), diện tích thực tế của các thửa 53, 205, 206, 207, 295, 296, 427 tờ bản đồ số 6 (khu 2) và các thửa 1830, 1831 tờ bản đồ số 5 (khu 1)– (theo tài liệu 299) là 8.835,1m². Hiện trạng phần diện tích đất này là đất trồng, ông H đang trồng cỏ trên đất. Nay bà yêu cầu chia thừa kế toàn bộ phần diện tích đất 8.835,1m² như sau: Yêu cầu chia đều phần diện tích đất 8.835,1m² làm 06 phần bằng nhau (8.835,1m²: 6 = 1.472,5m²).

Bà xác định yêu cầu chia đều di sản thừa kế do cha mẹ để lại vì bản thân ông Hải không có trách nhiệm nuôi nấng, chăm sóc mẹ bà khi ốm đau bệnh tật, thậm chí ông H còn cố tình giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ bà để gây khó khăn cho mẹ lúc còn sống. Ông H không có thờ cúng cha mẹ và không có đóng góp gì trong việc gìn giữ, tu bổ di sản thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà có bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế là số tiền 12.920.800đ (tiền tạm ứng án phí) mà mẹ bà để lại, tuy nhiên sau đó bà đã rút yêu cầu khởi kiện trên.

Tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đã nộp tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy: 3333 QSDĐ/HTH ngày 23/10/2001 (photo); 02 Bản vẽ hiện trạng vị trí (bản chính); Giấy chứng tử của bà Võ Thị T và ông Nguyễn Văn N (bản sao); Giấy khai sinh của bà T1, bà T2 (bản sao); Giấy xác nhận bà G, bà N1, bà S là con của bà T, ông N (bản chính); Chứng minh nhân dân + Sổ hộ khẩu của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (sao y); Chứng minh nhân dân của bị đơn (photo).

Bị đơn ông Nguyễn Văn H theo nội dung các lời khai trong quá trình giải quyết thể hiện: Ông thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế và di sản thừa kế là đúng. Cha ông tên Nguyễn Văn N (đã chết vào năm 1992) và mẹ của ông tên Võ Thị T (đã chết năm 2015), cha và mẹ của ông chết không để lại di chúc. Cha mẹ ông có tổng cộng 06 người con, gồm có: Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị T2 và ông. Ông thừa nhận cha mẹ ông có để lại phần di sản thừa kế là toàn bộ diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy: 3333 QSDĐ/HTH ngày 23/10/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho mẹ ông là đúng. Tuy nhiên, trước yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và những người liên quan, yêu cầu chia toàn bộ diện tích đất trên là 6 phần bằng nhau thì ông không đồng ý. Bởi lẽ, vào năm 2010 hay 2011 gì đó ông không nhớ rõ, lúc mẹ của ông còn sống có đi vay tiền của bà H1 (ông không rõ họ tên, địa chỉ) số tiền 2.000.000.000đ (hai tỉ đồng), ông đã đóng lãi cho bà Huệ từ năm 2010 đến 2014, hiện bà H1 là người đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ ông. Còn số tiền 2.000.000.000đ (hai tỉ đồng) mà mẹ ông vay của bà H1 để làm gì thì ông không rõ.

Trong quá trình hòa giải tại Tòa án, đối với phần diện tích đất 4.568,1m², ông đồng ý chia cho bà G, bà S, bà N1, bà T1, bà T2 mỗi người ngang 7m x dài hết đất, còn lại diện tích bao nhiêu ông hưởng hết. Trên phần diện tích đất gò này, có tồn tại 03 căn nhà (trong đó có 01 căn nhà cha mẹ ông để lại, 01 căn nhà của bà T2 và 01 căn nhà của bà N1), ông không sinh sống trên căn nhà của cha mẹ để lại nhưng hiện đang chăn nuôi bò trên căn nhà này. Đối với phần diện tích đất ruộng là 8.835,1m², ông không đồng ý chia đều làm 06 phần bằng nhau, ông yêu cầu được hưởng 50%, phần

diện tích còn lại chia đều cho 5 chị em của ông. Hiện ông đang trông coi trên phần diện tích đất này.

Ông yêu cầu Tòa án không đưa vợ và các con ông vào tham gia tố tụng vụ án vì hiện gia đình ông đang sinh sống trên phần diện tích đất do vợ chồng ông tự mua gần bên nhà vợ chứ không sinh sống trên phần diện tích đất đang tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không nộp bất cứ tài liệu chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, tại phiên Tòa ngày 10/9/2018, ông Hải yêu cầu tạm ngừng phiên Tòa để thu thập và cung cấp chứng cứ là Giấy xác nhận quá trình quản lý, sử dụng tài sản tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2; có người đại diện theo ủy quyền là ông Đặng Văn Y, theo nội dung các lời khai trong quá trình giải quyết thể hiện:

Các bà thống nhất toàn bộ nội dung lời khai và lời trình của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G tại Tòa án. Các bà cũng yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản mà cha mẹ để lại. Cụ thể: Yêu cầu chia đều phần diện tích đất 4.568,1m² làm 06 phần bằng nhau ($4.568,1m^2 : 6 = 761,3m^2$), mỗi người được nhận 761,3m², riêng bà N và bà T2 yêu cầu được chia hiện trạng có căn nhà mà mỗi bà đang quản lý, sử dụng; Yêu cầu chia đều phần diện tích đất 8.835,1m² làm 06 phần bằng nhau ($8.835,1m^2 : 6 = 1.472,5m^2$), mỗi người được nhận 1.472,5m². Bà S, bà N1, bà T1, bà T2 xác định không tranh chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, không tranh chấp căn nhà mà cha mẹ các bà để lại, ai được hưởng phần diện tích đất nào thì được quyền thừa kế phần tài sản gắn liền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bà có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế là số tiền 12.920.800đ mà mẹ các bà để lại, tuy nhiên sau đó các bà có lời khai rút yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn K theo nội dung lời khai trong quá trình giải quyết thể hiện: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị N1, hiện ông và bà N1 cùng con tên Nguyễn Nguyên Kỳ P đang sinh sống trên phần diện tích đất đang tranh chấp (có hiện hữu căn nhà của vợ chồng ông), ông thống nhất như lời khai của vợ ông tại Tòa và có đơn xin vắng mặt khi Tòa xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Nguyên Kỳ P theo nội dung lời khai trong quá trình giải quyết thể hiện: Ông là con của bà Nguyễn Thị N1, hiện ông cùng cha mẹ đang sinh sống trên phần diện tích đất đang tranh chấp (có hiện hữu căn nhà của cha mẹ ông), ông thống nhất như lời khai của mẹ ông tại Tòa và có đơn xin vắng mặt khi Tòa xét xử vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử; Tại phiên Tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án đã có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đối với phần diện tích đất 4.568,1m², đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chia đều cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật, đề nghị chia các đồng thừa kế theo hiện trạng đất cùng tài sản gắn liền với đất; Đối với phần diện tích đất 8.835,1m² cần chia các đồng thừa kế theo quy định nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức gìn giữ của ông H để chia cho phù hợp; Đề Cơ quan nhà nước có thẩm quyền Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ

cấp giấy: 3333 QSDĐ/HTH ngày 23/10/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Võ Thị T để chia thừa kế theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] - Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp về thừa kế tài sản” được quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Bị đơn có nơi cư trú và đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế: Căn cứ Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2005, vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện chia thừa kế theo quy định.

[3] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 06 phần bằng nhau đối với: Phần diện tích đất 4568,1m² (bao gồm diện tích 4223,6m² (khu 1 theo Bản vẽ) thuộc các thửa 1538, 1537 - theo tài liệu 02/CT-UB và phần diện tích 344,5 m² thuộc thửa 1536 – theo tài liệu 02/CT-UB (khu 1A theo Bản vẽ) nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng là 761,3m²; Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 06 phần bằng nhau đối với diện tích đất 8.835,1m² thuộc các thửa 53, 205, 206, 207, 295, 296, 427 tờ bản đồ số 6 (khu 2), các thửa 1830, 1831 tờ bản đồ số 5 (khu 1) – (tài liệu 299), mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng là 1.472,5m²); theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy: 3333 QSDĐ/HTH ngày 23/10/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Võ Thị T và 02 Bản vẽ hiện trạng sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ Thiết kế Xây dựng H lập (đã kiểm tra nội nghiệp ngày 27/5/2016, 28/8/2017).

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, nguyên đơn thay đổi rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất như trên, rút một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế số tiền 12.920.800đ do mẹ nguyên đơn để lại. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là sự tự nguyện của nguyên đơn và không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, không trái quy định của pháp luật, nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 12.920.800đ (mười hai triệu chín trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng).

Căn cứ lời trình bày, sự thừa nhận của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, có cơ sở xác định: Ông Nguyễn Văn N (đã chết vào năm 1992) và bà Võ Thị T (đã chết năm 2015), ông bà chết không để lại di chúc. Ông N và bà T có tất cả 06 người con, gồm có: Bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T2. Các đương sự đều thống nhất về hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn N và bà Võ Thị T và không có tranh chấp về hàng thừa kế. Các bên đương sự đều thừa nhận phần di sản thừa kế của ông Nay, bà T để lại gồm: Phần diện tích đất 4568,1m² (bao gồm diện tích 4223,6m² - khu 1 theo Bản vẽ, thuộc các thửa 1538, 1537 –theo tài liệu 02/CT-UB và phần diện tích 344,5 m² thuộc các thửa 1536 – theo tài liệu 02/CT-UB - khu 1A theo Bản vẽ, nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); Phần diện tích đất 8.835,1m² thuộc các

thửa 53, 205, 206, 207, 295, 296, 427 tờ bản đồ số 6 (khu 2), các thửa 1830, 1831 tờ bản đồ số 5 (khu 1) (tài liệu 299); theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy: 3333 QSDĐ/HTH ngày 23/10/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Võ Thị T. Xét thấy sự thừa nhận của các bên đương sự là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét phần diện tích 344,5m² (khu 1A theo Bản vẽ) nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ Công văn trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân huyện C xác định: Phần diện tích 344,5m² (khu 1A) thuộc thửa 1536-1, 1536-2 (tài liệu 02/CT-UB) tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ Thiết kế Xây dựng H lập, phần đất này có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn N và bà Võ Thị T quản lý, sử dụng từ trước giải phóng. Sau khi ông N chết, bà T tiếp tục quản lý sử dụng. Năm 2015, bà T chết, các con bà T tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến nay, hiện trạng là trồng cỏ sữa và trồng tre. Phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, có cơ sở công nhận phần diện tích đất này là di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn N và bà Võ Thị T để lại theo quy định của pháp luật.

Xét phần diện tích tổng cộng các thửa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy: 3333 QSDĐ/HTH ngày 23/10/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Võ Thị T và Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ Thiết kế Xây dựng H lập (đã kiểm tra nội nghiệp ngày 27/5/2016, 28/8/2017), thể hiện có sự chênh lệch diện tích. Căn cứ Công văn trả lời xác minh số: 3023/VPĐK-CNCC ngày 06/10/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh C xác định: Theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ Thiết kế Xây dựng H lập thể hiện phần diện tích đất tranh chấp thuộc các thửa 53, 205, 206, 207, 295, 296, 427 tờ bản đồ số 6 và các thửa 1830, 1831 tờ bản đồ số 5, có diện tích là 8.835,1m², chênh lệch so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 129,1m², chênh lệch này là do sai số đo đạc giữa 02 tài liệu bản đồ, ranh sử dụng đất thay đổi; Theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ Thiết kế Xây dựng H lập thể hiện phần diện tích đất thuộc các thửa 1538, 1537 – theo tài liệu 02/CT-UB có diện tích 4223,6m², chênh lệch so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 74m², chênh lệch này là do sai số đo đạc giữa 02 tài liệu bản đồ, ranh sử dụng đất thay đổi. Xét thấy cần lấy diện tích thực tế theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ Thiết kế Xây dựng H lập để làm cơ sở giải quyết vụ án là phù hợp.

Xét lời trình bày của ông Nguyễn Văn H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, ông thừa nhận hàng thừa kế, ông công nhận toàn bộ diện tích đất mà phía nguyên đơn yêu cầu là di sản thừa kế của cha mẹ ông để lại nhưng ông không đồng ý chia đều theo yêu cầu của nguyên đơn. Cụ thể: Đối với phần diện tích đất 4568,1m², ông chỉ đồng ý chia cho bà G, bà S, bà N1, bà T1, bà T2 mỗi người ngang 7m x dài hết đất, còn lại diện tích bao nhiêu là phần của ông. Đối với phần diện tích đất ruộng là 8.835,1m², ông không đồng ý chia đều làm 06 phần bằng nhau, ông yêu cầu chia cho ông được hưởng 50%, phần diện tích còn lại chia đều cho 5 chị em ông. Mặc khác, việc ông H trình bày vào năm 2010 hay 2011 gì ông không nhớ, lúc mẹ của ông còn sống có vay của bà H1 số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) và giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 giữ, ông đã liên tục đóng tiền lãi cho bà H1 từ năm 2010 đến năm 2014. Do đó, ông không đồng ý chia đều di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, ông H không xuất trình được bất cứ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của ông. Trong khi đó, phía nguyên đơn xác định ông H đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ

cấp giấy: 3333 QSDĐ/HTH ngày 23/10/2001 từ lúc mẹ nguyên đơn còn sống và liên tục khởi kiện ông H để đòi lại giấy chứng nhận trên cho đến lúc chết vào năm 2015. Tòa án nhân dân huyện Củ Chi đã thông báo cho ông Hải cung cấp họ tên và địa chỉ cụ thể của bà H1 để Tòa án đưa vào tham gia tố tụng theo quy định nhưng ông H đã không cung cấp theo yêu cầu. Do đó, căn cứ vào Điều 675, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “*những người cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau*” nên yêu cầu của ông H là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy: 3333 QSDĐ/HTH ngày 23/10/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho bà Võ Thị T đứng tên, các bên xác định không nắm giữ. Theo Công văn trả lời xác minh số: 6295/UBND-TNMT ngày 26/7/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định, bà T vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa chuyển nhượng cho bất cứ ai. Mặt khác, tại Công văn trả lời xác minh số: 3023/VPĐK-CNCC ngày 06/10/2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai C, xác định không tìm thấy thông tin đăng ký thế chấp đối với tài sản trên từ ngày 15/8/2005 cho đến nay. Do đó, việc các bên không nắm giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ảnh hưởng đến việc yêu cầu chia thừa kế, sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực, các bên được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định. Nếu có cá nhân hay tổ chức nào tranh chấp liên quan đến Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là có cơ sở chấp nhận một phần. Đối với phần diện tích đất 4568,1m² (bao gồm diện tích 4223,6m² (khu 1 theo Bản vẽ) thuộc các thửa 1538, 1537 – theo tài liệu 02/CT-UB và phần diện tích 344,5m² thuộc thửa 1536 – theo tài liệu 02/CT-UB (khu 1A theo Bản vẽ) nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy: 3333 QSDĐ/HTH ngày 23/10/2001, cần chia đều cho các đồng thừa kế. Ông H mặc dù không sinh sống trên phần diện tích đất này, nhưng hàng ngày ông chăn nuôi bò trên căn nhà của ông Nay, bà T để lại; bà N1 và bà T2 có hiện trạng 02 căn nhà và các công trình phụ trên đất; nên cần công nhận cho ông bà phần hiện trạng đang sử dụng là phù hợp. Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ H lập ngày 19/9/2018 và Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ Thiết kế Xây dựng H lập (đã kiểm tra nội nghiệp ngày 28/8/2017) không thay đổi về diện tích và hình thể. Để cụ thể, Hội đồng xét xử quyết định chia cho các đồng thừa kế diện tích đất theo bản vẽ của Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ H lập ngày 19/9/2018.

+ Bà Nguyễn Thị G được chia diện tích: 761,3m², thuộc khu 1-1, 1-2; thuộc thửa 1538, 1537 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 79 (tài liệu năm 2003).

+ Ông Nguyễn Văn H được chia diện tích: 761,3m², thuộc khu 2-1, 2-2; thuộc thửa 1538, 1538-1, 1537 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 79 (tài liệu năm 2003). Ông H được sở hữu di sản thừa kế là căn nhà của ông N, bà T để lại có diện tích: ngang 11,69m x dài 7,7m, đang hiện hữu trên đất.

+ Bà Nguyễn Thị T2 được chia diện tích: 761,4m², thuộc khu 3-1, 3-2; thuộc thửa 1538, 1537 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 79 (tài liệu năm 2003). Bà T2 được sở hữu căn nhà và các công trình phụ của bà đang hiện hữu trên đất.

+ Bà Nguyễn Thị N1 được chia diện tích: 761,3m², thuộc khu 4; thuộc thửa 1537, 1537-1 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 79 (tài liệu năm 2003). Bà N1 được sở hữu căn nhà và các công trình phụ của bà đang hiện hữu trên đất.

+ Bà Nguyễn Thị T1 được chia diện tích: 761,2m², thuộc khu 5, thuộc thửa 1537 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 79 (tài liệu năm 2003).

+ Bà Nguyễn Thị S được chia diện tích: 761,7m², thuộc khu 6-1, 6-2; thuộc thửa 1537, 1536 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 79 (tài liệu năm 2003).

Đối với các cây trồng hiện hữu trên phần diện tích đất mà các bên được chia, các bên xác định không có giá trị lớn, thống nhất không yêu cầu Tòa án nghị nhận nên Tòa không xem xét.

Đối với căn nhà của ông Nguyễn Văn N và bà Võ Thị T đang tồn tại trên phần diện tích đất tranh chấp là di sản thừa kế do ông bà để lại. Tuy nhiên, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác định không tranh chấp phần giá trị căn nhà này nên Tòa án không xem xét.

Đối với phần diện tích đất 8.835,1m² thuộc các thửa 53, 205, 206, 207, 295, 296, 427 tờ bản đồ số 6 (khu 2) và các thửa 1830, 1831 tờ bản đồ số 5 (khu 1) - tài liệu 299; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy: 3333 QSDĐ/HTH ngày 23/10/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Võ Thị T. Xét thấy ông H là người đang trực tiếp trồng cỏ trên phần diện tích 8.835,1m², ông có một phần công sức giữ gìn, tu bổ đối với phần diện tích đất này, nên cần chia cho ông được hưởng nhiều hơn các đồng thừa kế khác. Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ H lập ngày 19/9/2018 và Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ Thiết kế Xây dựng H lập (đã kiểm tra nội nghiệp ngày 27/5/2016) không thay đổi về diện tích và hình thể. Để cụ thể và làm tròn số, Hội đồng xét xử quyết định chia cho các thừa kế diện tích theo Bản vẽ của Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ H lập ngày 19/9/2018.

+ Bà Nguyễn Thị G được chia diện tích: 1.300m², thuộc khu 3; thuộc thửa 205, 206, 207 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 33, 76, 152 (tài liệu năm 2003).

+ Ông Nguyễn Văn H được chia diện tích: 2.335,1m², thuộc khu 1, khu 2; thuộc thửa 1830, 1831, 53, 205, 206, 207 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 134, 135, 137 và thửa 28, 29, 33, 76, 152 (tài liệu năm 2003).

+ Bà Nguyễn Thị T2 được chia diện tích: 1.300m², thuộc khu 4; thuộc thửa 205, 207, 295 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 75, 76 (tài liệu năm 2003).

+ Bà Nguyễn Thị N1 được chia diện tích: 1.300m², thuộc khu 5; thuộc thửa 295, 296 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 74, 75 (tài liệu năm 2003).

+ Bà Nguyễn Thị T1 được chia diện tích: 1.300m², thuộc khu 6; thuộc thửa 296, 427 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 73, 74 (tài liệu năm 2003).

+ Bà Nguyễn Thị S được chia diện tích: 1.300m², thuộc khu 7; thuộc thửa 427 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 73 (tài liệu năm 2003).

[4] Do các bên không thống nhất được giá trị tài sản tranh chấp và tại phiên tòa các bên đồng ý yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ vào Biên bản định giá tài sản ngày 15/6/2017 của Hội đồng định giá để làm căn cứ tính án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị G được chia phần diện tích đất: $(761,3\text{m}^2 \times 400.000\text{đ}) + (1.300\text{m}^2 \times 200.000\text{đ}) = 564.520.000\text{đ}$

- Ông Nguyễn Văn H được chia phần diện tích đất: $(761,3\text{m}^2 \times 400.000\text{đ}) + (2.335,1\text{m}^2 \times 200.000\text{đ}) = 771.540.000\text{đ}$ và giá trị nhà trên đất: $(38,78\text{m}^2 \times 2.620.000\text{đ}) \times 30\% = 30.481.080\text{đ}$. Tổng cộng giá trị được chia là: 802.021.080đ

- Bà Nguyễn Thị S được chia phần diện tích đất: $(761,7\text{m}^2 \times 400.000\text{đ}) + (1.300\text{m}^2 \times 200.000\text{đ}) = 564.680.000\text{đ}$

- Bà Nguyễn Thị N1 được chia phần diện tích đất: $(761,3\text{m}^2 \times 400.000\text{đ}) + (1.300\text{m}^2 \times 200.000\text{đ}) = 564.520.000\text{đ}$

- Bà Nguyễn Thị T1 được chia phần diện tích đất: $(761,2\text{m}^2 \times 400.000\text{đ}) + (1.300\text{m}^2 \times 200.000\text{đ}) = 564.480.000\text{đ}$

- Bà Nguyễn Thị T2 được chia phần diện tích đất: $(761,4\text{m}^2 \times 400.000\text{đ}) + (1.300\text{m}^2 \times 200.000\text{đ}) = 564.560.000\text{đ}$

[5] Số tiền tạm ứng chi phí định giá do nguyên đơn nộp, tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng giá trị di sản mà các đương sự được hưởng.

[7] Về phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử nghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các điều 674, 675, 676, 733, 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 106 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ khoản 6, 7 Điều 87 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết một điều khoản của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 12.920.800đ (mười hai triệu chín trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng).

2. Công nhận hàng thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn N và bà Võ Thị T bao gồm các ông bà: Bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T2.

3. Công nhận phần di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn N và bà Võ Thị T để lại gồm: Phần diện tích đất 4568,1m² (trong đó có phần diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận là 344,5m²) cùng căn nhà của ông N và bà T hiện hữu trên đất và phần diện tích đất 8.835,1 m²; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ cấp giấy: 3333 QSDĐ/HTH ngày 23/10/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Võ Thị T; theo Bản vẽ hiện trạng vị trí đất tranh chấp do Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ Thiết kế Xây dựng H lập (đã kiểm tra nội nghiệp ngày 27/5/2016, 28/8/2017) và Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Đo đạc Bản đồ H lập ngày 19/9/2018.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G, chia di sản thừa kế của ông N và bà T cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị G được chia diện tích: 761,3m², thuộc khu 1-1, 1-2; thuộc thửa 1538, 1537 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 79 (tài liệu năm 2003).

Bà Nguyễn Thị G được chia diện tích: 1.300m², thuộc khu 3; thuộc thửa 205, 206, 207 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 33, 76, 152 (tài liệu năm 2003).

- Ông Nguyễn Văn H được chia diện tích: 761,3m², thuộc khu 2-1, 2-2; thuộc thửa 1538, 1538-1, 1537 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 79 (tài liệu năm 2003). Ông H được sở hữu di sản thừa kế là căn nhà của ông N, bà T để lại có diện tích: ngang 11,69m x dài 7,7m, đang hiện hữu trên đất.

Ông Nguyễn Văn H được chia diện tích: 2.335,1m², thuộc khu 1, khu 2; thuộc thửa 1830, 1831, 53, 205, 206, 207 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 134, 135, 137 và thửa 28, 29, 33, 76, 152 (tài liệu năm 2003).

- Bà Nguyễn Thị T2 được chia diện tích: 761,4m², thuộc khu 3-1, 3-2; thuộc thửa 1538, 1537 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 79 (tài liệu năm 2003). Bà Thảo được sở hữu căn nhà và các công trình phụ của bà đang hiện hữu trên đất.

Bà Nguyễn Thị T2 được chia diện tích: 1.300m², thuộc khu 4; thuộc thửa 205, 207, 295 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 75, 76 (tài liệu năm 2003).

- Bà Nguyễn Thị N1 được chia diện tích: 761,3m², thuộc khu 4; thuộc thửa 1537, 1537-1 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 79 (tài liệu năm 2003). Bà Nhấn được sở hữu căn nhà và các công trình phụ của bà đang hiện hữu trên đất.

Bà Nguyễn Thị N1 được chia diện tích: 1.300m², thuộc khu 5; thuộc thửa 295, 296 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 74, 75 (tài liệu năm 2003).

- Bà Nguyễn Thị T1 được chia diện tích: 761,2m², thuộc khu 5, thuộc thửa 1537 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 79 (tài liệu năm 2003).

Bà Nguyễn Thị T1 được chia diện tích: 1.300m², thuộc khu 6; thuộc thửa 296, 427 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 73, 74 (tài liệu năm 2003).

- Bà Nguyễn Thị S được chia diện tích: 761,7m², thuộc khu 6-1, 6-2; thuộc thửa 1537, 1536 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 79 (tài liệu năm 2003).

Bà Nguyễn Thị S được chia diện tích: 1.300m², thuộc khu 7; thuộc thửa 427 (theo tài liệu 02-CT/UB); đồng thời thuộc thửa 73 (tài liệu năm 2003).

3. Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy: 3333 QSDĐ/HTH ngày 23/10/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Võ Thị T để chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Trường hợp các bên đương sự không nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại khoản 6, 7 Điều 87 của Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết một số điều khoản của Luật Đất đai năm 2013.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị G phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 28.226.000đ (hai mươi tám triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng), nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.275.167đ (hai triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn một trăm sáu mươi bảy đồng) theo biên lai thu số: 0001824 ngày 13/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; bà G còn phải nộp số tiền án phí còn lại là 25.950.833đ (hai mươi lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn tám trăm ba mươi ba đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 36.060.632đ (ba mươi sáu triệu không trăm sáu mươi nghìn sáu trăm ba mươi hai đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị T2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 28.228.000đ (hai mươi tám triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị N1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 28.226.000đ (hai mươi tám triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 28.224.000đ (hai mươi tám triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 28.234.000đ (hai mươi tám triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông K, ông P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THA DS huyện C, Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Xuân Lan